

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm
hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 875/TTg-CN ngày 10/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 3597/STNMT-KS ngày 17/8/2018 (*Hồ sơ Dự án kèm theo*),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm 1.740 khu vực, vị trí, tuyến với tổng diện tích là 374.482,36 ha, trong đó:

1. Có 1.727 khu vực, vị trí, tuyến cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 360.322,52 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2. Có 13 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 14.159,84 ha liên quan đến các khu vực bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

(Bảng Phụ lục số lượng các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và diện tích khoan định đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Công bố công khai các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm



thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quản lý và triển khai Quyết định này theo đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, tùy theo yêu cầu của công tác quản lý, tiến hành xem xét, rà soát để điều chỉnh bổ sung kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tế.

2. Các sở, ban, ngành: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa Thể thao, Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin - Truyền thông, Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị chức năng liên quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai các nội dung Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc, cần điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Văn hóa Thể thao, Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Thông tin - Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan: Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, KH&ĐT, TT&TT, VH&DL, GTVT, QP, CA;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT+HN, HB.45

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2018)

TT	Đối tượng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Tổng số vị trí, tuyến, khu vực	Tổng diện tích (ha)
I	Khu vực cấm hoạt động khoáng sản	1.727	360.322,52
1	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	285	36.592,99
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bảo tồn TN	28	160.660,03
2.1	Rừng đặc dụng	8	20.694,30
2.2	Rừng phòng hộ	18	139.965,73
2.3	Khu bảo tồn thiên nhiên	2	35.285,83
3	Đất quốc phòng, an ninh; đất ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng	441	131.222,31
3.1	Đất quốc phòng	263	20.110,3
3.2	Đất ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng	141	109.580,0
3.3	Đất an ninh	37	1.531,98
4	Hành lang, phạm vi bảo vệ công trình công cộng	420	31.558,25
4.1	Hồ, đập, trạm bơm thủy lợi	171	12.913,29
4.2	Giao thông	68	10.306,11
4.3	Cấp, thoát nước	43	207,63
4.4	Xử lý chất thải	10	141,67
4.5	Dẫn điện	63	920,80
4.6	Xăng, dầu, khí	3	22,98
4.7	Thông tin liên lạc	62	6.845,77
5	Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng	553	288,94
II	Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	13	14.159,84
1	Bảo tồn thiên nhiên, Di tích LSVH - DLTC	11	11.792,47
2	Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai	2	2.367,37
	Tổng cộng	1.740	374.482,36